TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 253/2025/DS-ST.
Ngày 09-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành T.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Lê Trung H;
2. Bà Lê Thị Thanh T1.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Chiêm Tiền QN - Thư ký Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B *tham gia phiên tòa*: Ông Trần Quang L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1175/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2025/QĐST-DS ngày 11/4/2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S,
Địa chỉ: Số 266-268 NK, Phường V, Quận B1, Thành phố Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Trường T1, sinh năm 1994, địa chỉ Số 266-268 NK, Phường V, Quận B1, Thành phố Thành phố H, là người đại diện ủy quyền. (Giấy ủy quyền số 402/2024/UQ-TGĐ ngày 05/7/2024). (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Th, sinh năm 1982;
Địa chỉ: Số 213/120 Liên khu 4-5, phường B2, quận B, Thành phố H. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là S), có ông Phạm Trường T1, đại diện ủy quyền, trình bày: Ngày 05/5/2020, bà Phạm Thị Th với S có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của S - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng , theo mức lãi suất là 1.93%/tháng (trong hạn), với mục đích tiêu dùng cá nhân. Trong quá trình sử dụng

thẻ, từ ngày kích hoạt cho đến ngày chuyển nợ quá hạn, bà Th đã giao dịch và thanh toán được số tiền 3.019.485.352 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm) và số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của S. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Th vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 18 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng nên ngày 26/3/2024, S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn tại thời điểm này là 220.860.455 đồng làm nợ gốc và áp dụng lãi nợ quá hạn theo mức là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại. Sau khi chuyển nợ quá hạn, bà Th đã tiếp tục thanh toán được số tiền 1.394.585 đồng vào tháng 9/2024 và tháng 11/2024, số tiền này được ưu tiên trừ vào dư nợ gốc 220.860.455 đồng. Tính đến ngày 09/5/2025, bà Th còn nợ các khoản sau: dư nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng, tổng cộng: 306.669.994 đồng.

Do đó, S yêu cầu buộc bà Th phải trả ngay làm một lần cho S tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09/5/2025 là 306.669.994 (ba trăm lẻ sáu triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bốn) đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng. Đồng thời buộc bà Phạm Thị Th phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 10/5/2025 cho đến khi hoàn tất việc trả nợ.

Bà Phạm Thị Th đã được triệu tập hợp lệ để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với S nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

* Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là S) vẫn giữ yêu cầu khởi kiện buộc bà Th phải trả ngay làm một lần tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09/5/2025 là 306.669.994 (ba trăm lẻ sáu triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bốn) đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng. Đồng thời buộc bà Th phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 10/5/2025 cho đến khi hoàn tất việc trả nợ cho S và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bà Phạm Thị Th đã được triệu tập hợp lệ để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với S nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm xét xử, Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật như thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng; Tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; Thông báo và tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng theo quy định. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, tuân thủ đúng pháp luật; Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của S: buộc bà Th phải trả ngay làm một lần tổng số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09/5/2025 là 306.669.994 đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng.

Đồng thời buộc bà Th phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 10/5/2025 cho đến khi hoàn tất việc trả nợ cho S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng, bị đơn, bà Phạm Thị Th có địa chỉ tại số 213/120 Liên khu 4-5, phường B2, quận B, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận B, Thành phố H.

[1.1] Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là S) có ông Phạm Trường T1 đại diện ủy quyền vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Phạm Thị Th đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai, yêu cầu có mặt để giải quyết việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với S nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: S với bà Th có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của S - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà Th đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên S có đơn khởi kiện bà Th tại Tòa án nhân dân quận B. Qua yêu cầu khởi kiện của S, Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1] Theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của S - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) đã được ký kết, thì S đã cấp cho bà Th thẻ tín dụng có hạn mức 200.000.000 đồng, theo trong hạn mức lãi suất là 1.93%/tháng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Do đó, có cơ sở xác định bà Th có ký Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 05/5/2020 và đã được S cấp thẻ tín dụng có hạn mức như trên.

[2.2] S cho rằng, sau khi được cấp thẻ tín dụng hạn mức 200.000.000 đồng, trong quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày kích hoạt cho đến ngày chuyển nợ quá hạn, bà Th đã giao dịch và thanh toán được số tiền 3.019.485.352 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm) và đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 26/3/2024, S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn tại thời điểm này là 220.860.455 đồng làm nợ gốc và áp dụng lãi nợ quá hạn theo mức là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại. Sau khi chuyển nợ quá hạn, bà Th đã tiếp tục thanh toán được số tiền 1.394.585 đồng vào tháng 9/2024 và tháng 11/2024, số tiền này được ưu tiên trừ vào dư nợ gốc 220.860.455 đồng. Tính đến ngày 09/5/2025 là 306.669.994 đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng. Do đó, S yêu cầu buộc bà Th phải trả số tiền vốn và lãi quá hạn còn nợ 09/5/2025 là 306.669.994 và yêu cầu bà Th phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 10/5/2025 cho đến khi hoàn tất việc trả nợ.

Xét thấy, theo khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, quy định: " *Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*". Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước thì: "*Thẻ tín dụng (credit card) là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch thẻ trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được cấp theo thỏa thuận với tổ chức phát hành thẻ*"; theo điểm đ khoản 1 Điều 13 quy định: "*Quy định về phí (các loại phí, các thay đổi về phí)*" và điểm g khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021 của Ngân hàng Nhà nước, quy định: "*Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ, bao gồm: Các hạn mức và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, bao gồm cả hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng; lãi suất, phương thức tính lãi tiền vay, thứ tự thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay (đối với thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ được thấu chi); thời hạn cấp tín dụng, mục đích vay, thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, phương thức trả nợ, phí phạt khoản nợ quá hạn (nếu có). Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng*". Đồng thời, theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 17/2021/TT-NHNN ngày 16/11/2021 của Ngân hàng Nhà nước, quy định: "*TCPHT phải có quy định nội bộ về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phù hợp với quy định pháp luật về đảm bảo an toàn trong hoạt động cấp tín dụng, trong đó quy định cụ thể về đối tượng, hạn mức, điều kiện, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu, lãi suất áp dụng, phương thức tính lãi tiền vay, thứ tự thu hồi nợ gốc và lãi tiền vay, phí phạt khoản nợ quá hạn, mục đích vay, quy trình thẩm định và quyết định cấp tín dụng qua thẻ theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng, các biện pháp áp dụng thu hồi nợ để đảm bảo trách nhiệm các bộ phận tại TCPHT trong quá trình thu hồi nợ*".

Qua xem xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05/5/2020 được ký kết giữa bà Th với S, tại phần cam kết, có nội dung: *"...Bằng việc ký vào Giấy đề nghị này, tôi xác nhận rằng tôi đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của S. Điều khoản và Điều kiện cùng với Giấy đề nghị này tạo thành hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng giữa tôi với S. Tôi chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh từ hoặc liên quan đến việc phát hành và sử dụng thẻ tín dụng mà tôi đã được cấp...."*. Như vậy, hợp đồng giữa đôi bên là thỏa thuận cấp thẻ tín dụng có hạn mức, theo đó S cấp cho bà Th một khoản tiền hạn mức là 200.000.000 đồng, lãi suất do các bên thỏa thuận theo quy định, đồng thời các bên phải thực hiện đúng theo Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S (Đơn vị phát hành thẻ). Theo Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của S, có hiệu lực từ 29/11/2019 (gắn với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05/10/2022 được ký kết giữa bà Th với S), tại mục 1.1 quy định: "*Thẻ tín dụng (Thẻ): là thẻ cho phép chủ thẻ thực hiện giao dịch trong hạn mức được cấp theo thỏa thuận với S, bao gồm thẻ nội địa và thẻ quốc tế*" và tại mục 1.9 quy định: "*Dư nợ: là số tiền mà chủ thẻ đã sử dụng bao gồm giá trị các giao dịch, lãi và phí liên quan đến việc sử dụng thẻ*". Đồng thời tại mục 23.1, quy định: "*Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi*

phát sinh trên thẻ. Lãi được tính như sau: Đối với giao dịch mua hàng hóa/thanh toán thẻ trực tuyến (không áp dụng với thẻ nội địa, phí, lệ phí): Nếu chủ thẻ không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn, chủ thẻ phải thanh toán lãi cho S đối với tất cả các khoản nợ được thể hiện trong TBGD hiện tại và bất kỳ khoản nợ nào phát sinh sau đó trên thẻ cho đến khi toàn bộ các khoản nợ đến hạn ghi trong TBGD mới nhất được thanh toán vào hoặc trước ngày đến hạn. Lãi được tính từ ngày chủ thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày việc thanh toán được thực hiện đầy đủ. Nếu chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn theo TBGD thì chủ thẻ được miễn lãi đối với tất cả các giao dịch tại TBGD hiện tại. Giao dịch rút tiền mặt/ tương đương rút tiền mặt: Lãi được tính từ ngày chủ thẻ thực hiện giao dịch cho đến hết ngày chủ thẻ thanh toán toàn bộ số tiền đã sử dụng/đã rút" và tại mục 23.2 quy định: " *S có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho chủ thẻ*". Qua xem xét Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam, có quy định về biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S phát hành tại Việt Nam và có bảng mô tả nội dung thay đổi kèm theo. Như vậy, khi thực hiện các hoạt động cấp tín dụng thì S có quy định nội bộ về cấp tín dụng qua thẻ tín dụng phù hợp với quy định pháp luật, trong đó quy định cụ thể về đối tượng, hạn mức, điều kiện, thời hạn cấp tín dụng, thời hạn trả nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mức trả nợ tối thiểu và lãi suất áp dụng. Như vậy, đến ngày 26/3/2024, do bà Th đã vi phạm thỏa thuận thanh toán nên S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là có căn cứ. Theo bản tóm tắt sao kê ngày 09/5/2025 đối với số thẻ: 436438-7628 của bà Phạm Thị Th, thì đến ngày 09/5/2025, bà Th còn nợ tổng cộng là 306.669.994 đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định đến ngày 09/5/2025, bà Th còn nợ S là 306.669.994 đồng.

Từ những chứng cứ trên, đối với yêu cầu của S buộc bà Th phải trả ngay làm một lần số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09/5/2025 là 306.669.994 đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng. Đồng thời buộc bà Th phải thanh toán các khoản lãi phát sinh từ ngày 10/5/2025 cho đến khi hoàn tất việc thanh toán nợ, là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của S, buộc bà Th phải trả ngay làm một lần số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 09/5/2025 là 306.669.994 đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng. Đồng thời buộc bà Th phải thanh toán các khoản lãi phát sinh từ ngày 10/5/2025 cho đến khi hoàn tất việc thanh toán nợ cho S. Xét thấy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tại phiên Tòa là có căn cứ và cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 144 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì: bà Th chịu trách nhiệm trả tiền cho S nên phải chịu án phí trên số tiền phải trả là 306.669.994 đồng. Số tiền án phí là 306.669.994 đồng x 5% = 15.333.499,7 đồng. Bà Th phải chịu án phí là 15.333.500 đồng.

S không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho S số tiền tạm ứng án phí là 5.953.547 đồng theo biên lai thu số 0010759 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 146; Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của UBTVQH.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

1.1. Buộc bà Phạm Thị Th có trách nhiệm thanh toán ngay làm một lần cho Ngân hàng TMCP S số tiền còn nợ 306.669.994 (ba trăm lẻ sáu triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bốn) đồng, gồm nợ gốc 219.465.870 đồng và lãi quá hạn là 87.204.124 đồng.

1.2. Bà Phạm Thị Th tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05/5/2020 đã ký giữa bà Phạm Thị Th với Ngân hàng TMCP S kể từ ngày 10/5/2025 đến khi hoàn tất việc thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP S.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền**.**

2. Án phí DSST: Bà Phạm Thị Th phải chịu số tiền án phí là 15.333.500 (mười ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí là 5.953.547 (năm triệu chín trăm năm mươi ba nghìn năm trăm bốn mươi bảy) đồng theo biên lai thu số 0010759 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B, Thành phố H.

3. Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án tại địa phương.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích quy định về quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự).

Nơi nhận:
- TAND TP.H;
- VKSND quận B;

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký tên và đóng dấu)

- CC THADS quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP (QN).

Nguyễn Thành T